

5 TIÊU CHUẨN VỀ KIẾN THỨC THÔNG TIN ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC (do Ủy ban Tiêu chuẩn trực thuộc ACRL xây dựng)

Hiệp hội các thư viện đại học và thư viện nghiên cứu (Association of Colledge and Research Library - ACRL) - bộ phận lớn nhất nằm trong Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (ALA), trở thành một tổ chức có quy mô quốc gia của các thư viện đại học, thư viện nghiên cứu và cán bộ thư viện. ACRL được thành lập nhằm nâng cao năng lực của các thư viện này cũng như của đội ngũ cán bộ TT-TV chuyên nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thông tin của cộng đồng các trường đại học và để cải thiện các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại đây. ACRL hiện đang có trên 12.000 thành viên, chiếm gần 20% tổng số thành viên ALA. Trên thực tế, các chương trình hoạt động của ACRL là nhằm thúc đẩy, hỗ trợ trong việc cập nhật và nâng cao kiến thức đối với cán bộ thư viện chuyên nghiệp về các vấn đề liên quan tới tổ chức và hoạt động của thư viện đại học, thư viện khoa học; củng cố và nâng cao các giá trị của thư viện đại học đối với cộng đồng giáo dục đại học.

Từ khoảng cuối những năm 1990 - đầu năm 2000, kiến thức thông tin (KTTT) là một chủ đề thu hút sự quan tâm của đông đảo giới nghiên cứu, giảng dạy cũng như đội ngũ cán bộ TT-TV nói chung trên các phạm vi. Theo quan điểm của ACRL, kiến thức thông tin là tập hợp các yếu tố phản ánh năng lực của mỗi cá nhân trong việc *nhận ra được khi nào thì thông tin là cần thiết đồng thời có khả năng xác định được nơi có thông tin đó, đánh giá được thông tin đó và sử dụng có hiệu quả các thông tin mà người đó cần tới*. Một điều hiển nhiên là: Để nâng cao hiệu quả của việc khai thác, sử dụng thông tin trong bối cảnh công nghệ và các nguồn thông tin thay đổi và cập nhật một cách nhanh chóng, thì vai trò của

KTTT của mỗi cá nhân ngày càng trở nên quan trọng. Vấn đề về KTTT quan trọng tới mức mà trong cơ cấu tổ chức của mình, IFLA đã có hẳn một bộ phận chuyên theo dõi và quan tâm đến vấn đề này - Information Literacy Section². Cũng theo hướng này, nhiều tổ chức trên thế giới đã nghiên cứu, xây dựng và phổ biến các tiêu chuẩn, mô hình về KTTT. Các kết quả nghiên cứu này là cơ sở khoa học và thực tiễn thiết yếu để các thư viện và cơ quan thông tin triển khai các chương trình, kế hoạch nhằm làm giàu KTTT đối với cộng đồng người đọc của mình là các cán bộ khoa học. Tiêu biểu trong số này là Mô hình KTTT bảy trụ cột (Seven Pillars Model for Information Literacy) do Hiệp hội thư viện đại học, quốc gia và cao đẳng Anh (SCONUL) phổ biến năm 2004; Mô hình về tám thành tố chính của KTTT do Viện Cán bộ thông tin thư viện chuyên nghiệp Chareterd Anh (CILIP) phổ biến năm 2004; 9 tiêu chuẩn về KTTT do Hiệp hội Cán bộ thư viện trường học Mỹ (AASL) và Hiệp hội Truyền thông và Công nghệ giáo dục Hoa Kỳ (AECT) xây dựng và phổ biến (2004)...

Ngày nay, mỗi người, tùy thuộc vào vị trí và nhiệm vụ trong xã hội, cần đặc biệt quan tâm tới việc không ngừng trau dồi KTTT cho mình. Sinh viên trong các trường đại học là nguồn nhân lực lao động chính trong tương lai của xã hội hướng theo xã hội tri thức, xã hội học thức, vì vậy KTTT của họ và đối với họ lại càng trở nên đặc biệt quan trọng. Các Tiêu chuẩn về KTTT đối với sinh viên đại học được giới thiệu ở đây đã được Ủy ban Tiêu chuẩn trực thuộc ACRL nghiên cứu, xây dựng và đã được Hội đồng quản trị của ACRL thông qua. Chúng cũng đã được Hiệp hội giáo dục đại học và Hội đồng các trường cao đẳng độc lập của Hoa Kỳ sử dụng làm các tiêu chuẩn chính thức

² Tham khảo: <http://www.ifla.org/information-literacy>

Nhìn ra thế giới

trong các tổ chức thành viên. Xin trân trọng giới thiệu các nội dung chính về 5 tiêu chuẩn về KTTT đối với sinh viên của ACRL.

Tiêu chuẩn 1

Xác định được tính chất, mức độ của thông tin cần thiết³

Các nội dung của Tiêu chuẩn 1:

1. Có khả năng xác định và khẳng định được sự cần thiết của thông tin

Biểu hiện cụ thể:

a. Trao đổi với giáo viên hướng dẫn và tham gia thảo luận trên lớp, các nhóm đồng đẳng, và các diễn đàn điện tử để xác định một chủ đề nghiên cứu, hoặc các thông tin cần thiết khác.

b. Phát triển một hướng nghiên cứu và xây dựng các câu hỏi dựa trên nhu cầu thông tin.

c. Phát hiện các nguồn thông tin nói chung có liên quan mật thiết tới chủ đề nghiên cứu.

d. Xác định hoặc điều chỉnh nhu cầu thông tin để lưu giữ và quản lý có hiệu quả.

e. Xác định khái niệm và thuật ngữ then chốt mô tả nhu cầu thông tin.

f. Nhận diện những thông tin hiện có cho việc kết hợp được với ý tưởng ban đầu, việc thử nghiệm và/hoặc phân tích để tạo ra được thông tin mới.

2. Có khả năng xác định được các kiểu loại và định dạng của các nguồn thông tin

Biểu hiện cụ thể:

a. Biết cách thức thông tin được tạo nên một cách hình thức và phi hình thức, cách thức tổ chức, và phổ biến thông tin.

b. Nhận thức được tri thức có thể được tổ chức vào các quy phạm mà những quy phạm này ảnh hưởng đến cách thức truy cập thông tin.

c. Xác định giá trị và sự khác biệt của các nguồn tin dưới các định dạng (ví dụ, đa phương tiện, cơ sở dữ liệu, website, bộ dữ liệu, âm thanh/hình ảnh, sách).

d. Xác định mục đích và đối tượng của các

nguồn tin (ví dụ, nguồn tin phổ cập hay nguồn tin học thuật, nguồn tin hiện tại hay nguồn tin mang tính lịch sử).

e. Phân biệt giữa các nguồn sơ cấp và thứ cấp, nhận diện được cách thức sử dụng và tầm quan trọng của thông tin trong từng lĩnh vực.

f. Nhận thức được thông tin có thể cần phải được xây dựng từ các dữ liệu thô có trong các nguồn tin sơ cấp.

3. Quan tâm tới chi phí và lợi ích của việc bổ sung các thông tin cần thiết

Biểu hiện cụ thể:

a. Xác định được tính sẵn có của thông tin cần thiết và đưa ra các quyết định về việc mở rộng quá trình tìm kiếm thông tin ra các nguồn tin khác (ví dụ, mượn liên thư viện, sử dụng tài nguyên tại các nơi khác; các dạng thông tin khác nhau như hình ảnh, video, văn bản, hoặc âm thanh).

b. Quan tâm đến tính khả thi của việc bổ sung ngôn ngữ hoặc kỹ năng mới (ví dụ, ngoại ngữ hoặc các kỹ năng riêng ở mỗi lĩnh vực xác định) nhằm thu thập được thông tin cần thiết và hiểu được trong mỗi bối cảnh tương ứng.

c. Xác định một kế hoạch tổng thể và xây dựng được một lịch trình khả thi để bổ sung các thông tin cần thiết.

4. Có khả năng đánh giá lại được tính chất và mức độ của nhu cầu thông tin

Biểu hiện cụ thể:

a. Phân tích được nhu cầu thông tin ban đầu để có thể xác định rõ ràng, có thể sửa đổi, hoặc có thể điều chỉnh được các lệnh tìm.

b. Mô tả tiêu chí được sử dụng để đưa ra quyết định và lựa chọn được thông tin một cách thỏa đáng.

Tiêu chuẩn 2

Truy cập được thông tin cần thiết một cách hợp lý và hiệu quả

Các nội dung của Tiêu chuẩn 2:

³ Nội dung trong tên gọi của mỗi Tiêu chuẩn được dịch ý từ bản gốc. Chú ý: Các chú thích chân trang trong tài liệu này là của Người giới thiệu.

Nhìn ra thế giới

1. Có khả năng lựa chọn được các phương pháp tìm kiếm hoặc các hệ thống tìm tin phù hợp nhất để truy cập được các thông tin cần thiết

Biểu hiện cụ thể:

a. Xác định phương pháp tìm kiếm thích hợp (ví dụ, thử nghiệm tìm kiếm, mô phỏng cách tìm, nghiên cứu thực địa).

b. Phân tích các lợi ích và khả năng áp dụng các phương pháp tìm khác nhau.

c. Xác định phạm vi, nội dung và tổ chức hệ thống thông tin.

d. Lựa chọn được cách tiếp cận hợp lý và có hiệu quả để truy cập thông tin cần thiết từ các phương pháp tìm tin hoặc các hệ thống tìm tin khác nhau.

2. Có khả năng xây dựng được các chiến lược tìm kiếm thông tin có hiệu quả cao và thực hiện được các chiến lược đó

Biểu hiện cụ thể:

a. Phát triển một kế hoạch tìm kiếm phù hợp với phương pháp được áp dụng.

b. Xác định các từ khóa, từ đồng nghĩa và các từ có liên quan tương ứng với các thông tin cần thiết.

c. Lựa chọn được hệ thống từ vựng có kiểm soát tương ứng với các lĩnh vực hoặc các nguồn tin.

d. Xây dựng một chiến lược tìm kiếm bằng cách sử dụng các lệnh thích hợp ứng với các hệ thống tìm tin được lựa chọn (ví dụ, các toán tử Bool, các phép chặt, và các toán tử xấp xỉ đối với các máy tìm kiếm, sử dụng tốt các quy ước tổ chức thông tin- ví dụ hệ thống chỉ số của các tài liệu).

e. Thực hiện các chiến lược tìm kiếm trong các hệ thống tìm tin khác nhau bằng cách sử dụng giao diện người dùng và các máy tìm khác nhau, với các ngôn ngữ lệnh, các giao thức, và các thông số tìm kiếm khác nhau.

f. Thực hiện tìm kiếm bằng cách sử dụng giao thức tìm kiếm thích hợp ứng với mỗi lĩnh vực.

3. Có khả năng tìm kiếm thông tin trực tuyến hoặc sử dụng được các phương pháp tìm kiếm khác nhau

Biểu hiện cụ thể:

a. Sử dụng được hệ thống tìm kiếm khác nhau để tìm kiếm được thông tin dưới nhiều định dạng.

b. Sử dụng được hệ thống phân loại khác nhau và các hệ thống khác (ví dụ, các hệ thống chỉ số lưu trữ, hoặc các loại chỉ số khác) để định vị được các nguồn tin trong thư viện hoặc để xác định địa chỉ các trang web cụ thể.

c. Sử dụng được các dịch vụ trực tuyến hoặc các dịch vụ chuyên ngành dành cho người dùng tại các cơ quan (thông tin, thư viện) để có thể tìm được thông tin cần thiết (ví dụ, mượn liên thư viện/ chuyển giao tài liệu, các hội nghề nghiệp, cơ quan nghiên cứu, các nguồn lực cộng đồng, các chuyên gia ...).

d. Sử dụng được các tổng quan, các bài viết, các cuộc phỏng vấn, và các hình thức khảo sát khác để tìm được các thông tin gốc.

4. Có khả năng điều chỉnh được chiến lược tìm tin khi cần thiết

Biểu hiện cụ thể:

a. Đánh giá được số lượng, chất lượng, và sự phù hợp của các kết quả tìm kiếm nhằm xác định được liệu có nên sử dụng các hệ thống tìm kiếm thông tin khác hoặc phương pháp tìm kiếm khác hay không.

b. Xác định những khoảng cách đối với các thông tin đã tìm được và xác định liệu có cần phải chỉnh sửa chiến lược tìm kiếm hay không.

c. Tiến hành nhiều lần việc tìm tin thông qua việc sử dụng các chiến lược tìm đã được điều chỉnh nếu thấy cần.

5. Có khả năng chiết xuất được thông tin, lập được hồ sơ thông tin, và quản lý được thông tin và các nguồn tin

Biểu hiện cụ thể:

a. Lựa chọn được giữa các công nghệ khác nhau một công nghệ thích hợp nhất ứng với mỗi nhiệm vụ chiết xuất thông tin cần thiết (ví dụ như các chức năng phần mềm sao chép hoặc dán, sao chụp, scan; các thiết bị nghe nhìn, hoặc các công cụ tìm kiếm).

Nhìn ra thế giới

- b. Tạo ra được một hệ thống tổ chức thông tin.
- c. Phân biệt được giữa các loại nguồn trích dẫn và hiểu được các yếu tố và cú pháp đúng của việc trích dẫn đối với các loại nguồn tin khác nhau⁴.
- d. Biết cách lập hồ sơ đối với các thông tin đã trích dẫn để sao cho tiện lợi cho việc tham khảo sau này.
- e. Sử dụng được công nghệ khác nhau để quản lý các thông tin đã được lựa chọn và tổ chức.

Tiêu chuẩn 3

Có cơ sở khoa học để đánh giá được thông tin, nguồn tin và tích hợp được thông tin mới vào nền tảng tri thức và hệ giá trị của cá nhân

Các nội dung của Tiêu chuẩn 3:

1. Có khả năng tóm lược được những ý tưởng chính được chiết xuất từ những thông tin thu thập được

Biểu hiện cụ thể:

- a. Đọc và chọn ra được các ý chính trong mỗi tài liệu.
- b. Trình bày lại/Diễn đạt lại được các khái niệm trong tài liệu bằng ngôn ngữ của mình và chọn được các dữ liệu một cách chính xác.
- c. Xác định được nguyên văn tài liệu để sau này có thể trích dẫn lại được một cách chính xác.

2. Có khả năng thể hiện rõ và áp dụng các tiêu chí thiết yếu để đánh giá thông tin và các nguồn chứa thông tin đó

Biểu hiện cụ thể:

- a. Có khả năng kiểm tra và so sánh thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để đánh giá được độ tin cậy, tính hợp lệ, độ chính xác, tính chất sở hữu, tính kịp thời, và quan điểm đánh giá đối với thông tin nhận được.
- b. Có khả năng phân tích cấu trúc và logic của phương pháp hỗ trợ.

- c. Có khả năng nhận biết được thông tin thiếu chính xác, thiếu trung thực, hay thông tin đã được lặp lại.

d. Có khả năng nhận biết được các khía cạnh văn hóa, vật chất hoặc các khía cạnh về bối cảnh xuất hiện của thông tin đã được tạo ra và hiểu được tác động của bối cảnh diễn đạt thông tin.

3. Có khả năng tổng hợp những ý tưởng chính để xây dựng khái niệm mới

Biểu hiện cụ thể:

- a. Nhận diện mối quan hệ giữa các khái niệm và kết hợp chúng vào kết quả phân tích, tổng hợp trên cơ sở các dữ kiện then chốt.
- b. Mở rộng tổng hợp ban đầu, khi có thể, ở một mức độ trừu tượng cao hơn để xây dựng giả thuyết mới mà có thể yêu cầu thêm thông tin.
- c. Sử dụng máy tính và các công nghệ khác (ví dụ như bảng tính, cơ sở dữ liệu, các thiết bị nghe nhìn) để nghiên cứu sự tương tác của các ý tưởng và các hiện tượng khác.

4. Có khả năng so sánh kiến thức mới với kiến thức trước đó để có thể xác định được giá trị được bổ sung, nhận biết được các mâu thuẫn, hoặc đặc trưng khác của thông tin

Biểu hiện cụ thể:

- a. Xác định thông tin có đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu hoặc các nhu cầu thông tin khác hay không.
- b. Sử dụng được các tiêu chí được lựa chọn một cách có ý thức để xác định liệu có mâu thuẫn trong các thông tin nhận được hoặc xác minh thông tin đã được sử dụng từ các nguồn khác hay không.
- c. Rút ra kết luận dựa trên những thông tin thu thập được.
- d. Kiểm tra lý thuyết với các kỹ thuật tương ứng trong mỗi lĩnh vực (ví dụ, mô phỏng, thí nghiệm).
- e. Xác định được mức độ chính xác có thể đạt được thông qua việc khảo sát nguồn gốc

⁴ Ví dụ: Nguồn tin gốc là tài liệu in, nguồn tin trực tuyến...; Việc trích dẫn từ tài liệu gốc hay trích qua một tài liệu trung gian khác; Trích dẫn liên tiếp nhiều lần đối với một tài liệu; Trích dẫn nguyên văn hay trích dẫn ý...

Nhìn ra thế giới

của dữ liệu, những hạn chế của các công cụ hoặc chiến lược thu thập thông tin, và tính hợp lý của kết luận.

f. Tích hợp được thông tin mới với thông tin hoặc tri thức đã có.

g. Lựa chọn được thông tin trợ giúp đưa ra các dấu hiệu về một chủ đề xác định.

5. Có khả năng xác định được liệu những kiến thức mới có tác động đến hệ thống giá trị của cá nhân hay không và có khả năng tiến hành các bước để dung hòa sự khác biệt

Biểu hiện cụ thể:

a. Tìm ra được các quan điểm khác nhau xuất hiện trong tài liệu.

b. Xác định được liệu có thể tiếp nhận hay loại bỏ các quan điểm được phản ánh qua các thông tin đã tiếp cận được.

6. Có khả năng xác nhận giá trị và giải thích thông qua việc thảo luận, trao đổi với các cá nhân khác, với các chuyên gia hoặc đồng nghiệp trong các lĩnh vực cụ thể

Biểu hiện cụ thể:

a. Tham gia các cuộc thảo luận trong lớp học hoặc các cuộc thảo luận khác.

b. Tham gia vào các diễn đàn điện tử do lớp tạo lập nhằm khuyến khích việc trao đổi về một chủ đề xác định (ví dụ như email, các bản tin, các phòng chat).

c. Xác định được ý kiến các chuyên gia thông qua các cách thức khác nhau (ví dụ, phỏng vấn, email, thông qua các dịch vụ hỗ trợ).

7. Có khả năng xác định được yêu cầu tin ban đầu có cần phải chỉnh sửa hay không

Biểu hiện cụ thể:

a. Xác định được liệu nhu cầu thông tin ban đầu đã được thỏa mãn chưa hoặc thông tin được bổ sung có cần thiết hay không.

b. Phân tích lại chiến lược tìm kiếm và kết hợp các khái niệm bổ sung nếu cần thiết.

c. Phân tích các nguồn tin đã được tiến hành tìm kiếm và mở rộng đến các nguồn tìm kiếm khác nếu cần thiết.

Tiêu chuẩn 4

Biết cách sử dụng thông tin một cách có hiệu quả để thực hiện mục đích cụ thể

Các nội dung của Tiêu chuẩn 4:

1. Có khả năng áp dụng các thông tin mới và thông tin đã có để lập kế hoạch và tạo ra một sản phẩm hoặc triển khai một hoạt động cụ thể

Biểu hiện cụ thể:

a. Tổ chức được các nội dung thông tin theo cách có thể hỗ trợ các mục tiêu và hỗ trợ được hình thức các sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể (ví dụ, xây dựng đề cương, tổ chức bản thảo, kịch bản).

b. Trình bày được kiến thức và các kỹ năng có được từ các kinh nghiệm đã có để lập kế hoạch và tạo ra các sản phẩm hoặc dịch vụ khác.

c. Tích hợp được các thông tin mới và thông tin đã có, bao gồm các trích dẫn và chia cấu trúc, theo cách thức có thể hỗ trợ các mục đích của sản phẩm hoặc dịch vụ mới.

d. Thao tác thuần thục các văn bản, hình ảnh, dữ liệu dạng số nếu cần, tiến hành việc chuyển đổi chúng từ các vị trí và định dạng ban đầu sang một dạng thức mới.

2. Có khả năng điều chỉnh quá trình phát triển đối với sản phẩm hoặc dịch vụ

Biểu hiện cụ thể:

a. Duy trì một diễn đàn hay việc tham gia các hoạt động liên quan đến các quá trình tìm kiếm, đánh giá trao đổi thông tin.

b. Phản ánh những kết quả đã đạt được, những thất bại đã trải qua và các chiến lược thay thế.

3. Có khả năng trao đổi, tương tác một cách có hiệu quả về các sản phẩm hay dịch vụ đối với người khác

Biểu hiện cụ thể:

a. Lựa chọn được phương tiện và hình thức truyền thông để có thể hỗ trợ tốt nhất các mục đích của sản phẩm hoặc dịch vụ và hỗ trợ các đối tượng đã định trước.

Nhìn ra thế giới

b. Sử dụng được một loạt các ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tạo ra các sản phẩm hoặc triển khai các dịch vụ.

c. Kết hợp chặt chẽ các nguyên tắc thiết kế và trao đổi, tương tác lẫn nhau.

d. Truyền đạt được một cách rõ ràng với một phong cách riêng để có thể hỗ trợ các mục đích của những đối tượng đã định trước.

Tiêu chuẩn 5

Hiểu biết đầy đủ các khía cạnh kinh tế, pháp luật và xã hội liên quan tới việc tạo lập, khai thác, sử dụng thông tin

Các nội dung của Tiêu chuẩn 5:

1. Hiểu biết đầy đủ về các khía cạnh đạo đức, pháp lý và kinh tế-xã hội liên quan đến thông tin và công nghệ thông tin

Biểu hiện cụ thể:

a. Xác định và thảo luận về các khía cạnh liên quan đến quyền cá nhân và an ninh thông tin trong cả môi trường in và điện tử.

b. Xác định và thảo luận về các khía cạnh liên quan đến việc truy cập thông tin có thu phí và truy cập thông tin miễn phí.

c. Xác định và thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc kiểm duyệt và tự do ngôn luận.

d. Thể hiện được sự hiểu biết đầy đủ về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, và cách thức sử dụng hợp lý các tài liệu có bản quyền.

2. Có khả năng tuân thủ luật pháp, các quy định, chính sách của các tổ chức, và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc truy cập và sử dụng các nguồn thông tin

Biểu hiện cụ thể:

a. Tham gia các diễn đàn điện tử theo các quy định đã được chấp thuận (ví dụ: “Quy ước”).

b. Sử dụng mật khẩu và các hình thức chứng nhận khác đã được chấp thuận để truy cập các nguồn thông tin.

c. Tuân thủ các chính sách của tổ chức đối với việc truy cập các nguồn thông tin.

d. Duy trì tính toàn vẹn của các nguồn thông tin, các loại phương tiện, các hệ thống và các thiết bị thông tin.

e. Thu nhận, lưu giữ và phổ biến các loại văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh theo đúng các quy định pháp luật.

f. Thể hiện sự hiểu biết đầy đủ về những hành vi bị coi là đạo văn và không thực hiện các hành vi đó đối với thông tin thuộc sở hữu của mình và của người khác.

g. Thể hiện một sự hiểu biết về chính sách của tổ chức liên quan đến con người.

3. Hiểu rõ sự cần thiết thừa nhận việc đã sử dụng các nguồn thông tin khác trong các hoạt động nghiên cứu, học tập

Biểu hiện cụ thể:

a. Lựa chọn hệ thống chỉ dẫn tham khảo⁵ thích hợp và sử dụng nó một cách nhất quán đối với các nguồn trích dẫn.

b. Nếu cần, sẵn sàng trình các tài liệu pháp lý chứng tỏ đã được cho phép đối với tài liệu có bản quyền⁶.

Người giới thiệu: Trần Mạnh Tuấn

Nguồn dịch: Information Literacy Competency Standards for Higher Education:
<http://www.ala.org/acrl/standards/informationliteracycompetency>

⁵ Trong nguyên văn : documentation style, song về nội dung chính là hệ thống chỉ dẫn tham khảo. Trên thế giới hiện có nhiều phong cách thể hiện việc trích dẫn khác nhau, tiêu biểu trong số đó: Oxford Referencing System, References/Bibliography Vancouver Style, Chicago Referencing Style...

⁶ Ví dụ người dịch được tác giả cho phép để thực hiện việc dịch và công bố bản dịch của tài liệu đó để phổ biến vì mục đích nghiên cứu, phổ biến kiến thức... Cụ thể, bài dịch Công nghệ số đưa bộ sưu tập của Thư viện đại học Havard đến với thế giới sau khi đã được sự cho phép của tác giả (Giáo sư Peter Kosewski) mới được công bố trên Tạp chí Thông tin KHXH, số 6, năm 2008.